TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH SÓC TRĂNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: **44**/2022/DS-PT Ngày 18 - 3 - 2022 V/v tranh chấp chia thừa kế và Yêu cầu thực hiện nghĩa vụ của người chết để lại	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Thành;

Các Thẩm phán: Ông Hồ Văn Phụng;

Ông Trần Nam Trung.

- ***Thư ký phiên tòa*:** Ông Huỳnh Tấn Thành - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

- ***Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng:*** Ông Trần Văn Nghiệp - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 18 tháng 3 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 06/2022/TLPT-DS ngày 25 tháng 01 năm 2022, về việc "*Tranh chấp chia thừa kế và yêu cầu thực hiện nghĩa vụ của người chết để lại*".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 169/2022/DS-ST ngày 13 tháng 12 năm 2021 của Toà án nhân dân huyện S, tỉnh Sóc Trăng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 20/2022/QĐ-PT ngày 28 tháng 02 năm 2022, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị Mỹ H, sinh năm 1981 (vắng mặt).

Địa chỉ: Số M, ấp P, xã M, huyện S, tỉnh Sóc Trăng.

Người đại diện theo ủy quyền cho nguyên đơn bà Nguyễn Thị Mỹ H: Ông Lê Hảo H, sinh năm 1953 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp B, xã K, huyện P, tỉnh Sóc Trăng.

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1945 (vắng mặt).

Địa chỉ: Số M, ấp P, xã M, huyện S, tỉnh Sóc Trăng.

Người đại diện theo ủy quyền cho bị đơn ông Nguyễn Văn H: Bà Trịnh Lệ T, sinh năm 1964 (có mặt).

Địa chỉ: Số B Nguyễn Hoàng H, ấp H, Thị trấn S, huyện S, tỉnh Sóc Trăng.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ngân hàng A – Chi nhánh S. Địa chỉ: Ấp T, thị trấn S, huyện S, tỉnh Sóc Trăng. (có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt ngày 10/3/2022)

- *Người kháng cáo*: Bà Nguyễn Thị Mỹ H là nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Căn cứ vào đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung của nguyên đơn, qua xem xét lời khai và yêu cầu của các đương sự, qua xét hỏi trước tòa, nội dung vụ án được xác định như sau:

** Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Mỹ H, có người đại diện theo ủy quyền là ông Lê Hảo H trình bày:*

Mẹ bà H là bà Hồ Thị A N, sinh năm 1952 (chết ngày 15/5/2020) và cha là ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1945. Trong quá trình chung sống cha, mẹ bà H chỉ có một người con là Nguyễn Thị Mỹ H. Bà A N không có con nuôi hay con riêng. Cha mẹ bà A N đều đã chết. Trong quá trình chung sống thì cha, mẹ bà H có tạo lập được một số tài sản cụ thể như sau:

Thửa đất số 33, tờ bản đồ số 16, diện tích 3.335,3m^2 (trong đó có 300m^2 đất ở và 3035,3m^2 đất trồng cây lâu năm) đất tọa lạc tại ấp P, xã M, huyện S, tỉnh Sóc Trăng, giấy CNQSD đất số BN 228131 do Ủy ban nhân dân huyện S cấp ngày 07/7/2014 cho ông Nguyễn Văn H và bà Hồ Thị A N.

Thửa đất số 44, tờ bản đồ số 16, diện tích 1.517,2m^2 đất tọa lạc tại ấp P, xã M, huyện S, tỉnh Sóc Trăng, giấy CNQSD đất số BN 228132 do Ủy ban nhân dân huyện S cấp ngày 07/7/2014 cho ông Nguyễn Văn H và bà Hồ Thị A N.

Thửa đất số 264, tờ bản đồ số 16, diện tích 544,8m^2 (trong đó có 300m^2 đất ở và 244,8m^2 đất trồng cây lâu năm) đất tọa lạc tại ấp P, xã M, huyện S, tỉnh Sóc Trăng, giấy CNQSD đất số CA 974357 do Ủy ban nhân dân huyện S cấp ngày 31/12/2015 cho ông Nguyễn Văn H. Trên thửa đất này có căn nhà tường kiên cố.

Đất tại thửa 265, tờ bản đồ số 16, diện tích 734,5m^2, đất tọa lạc tại ấp P, xã M, huyện S, tỉnh Sóc Trăng, giấy CNQSD đất số CT 281596 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 31/12/2019 cho ông Nguyễn Văn H và bà Hồ Thị A N.

Sổ tiết kiệm số AD 0000 1771213 ngày 28/02/2017, số tiền là 228.692.200 đồng, đến ngày 01/03/2019 vốn và lãi là 260.363.400 đồng do Ngân hàng Agribank - Chi nhánh huyện S, tỉnh Sóc Trăng phát hành.

Sổ tiết kiệm số AD 00009311751 ngày 21/05/2019 số tiền vốn là 42.641.200 đồng đến ngày 15/6/2020, vốn và lãi là 45.848.100 đồng do Ngân hàng Agribank - Chi nhánh huyện S, tỉnh Sóc Trăng phát hành.

Trước khi qua đời thì bà A N không có làm di chúc cho bất cứ ai và kể từ khi bà A N chết thì ông H quản lý sử dụng phần di sản của bà A N nhưng ông H có ý định chiếm phần di sản của bà A N, không chia phần di sản này cho bà H.

Nay bà H yêu cầu Tòa án nhân dân huyện S, tỉnh Sóc Trăng giải quyết:

Chia thừa kế theo pháp luật về phần di sản của mẹ bà là bà Hồ Thị A N chết để lại như sau: bà H có nguyện vọng được nhận là ¼ diện tích đất (đối với 04 thửa đất nêu trên, do bà H hiện nay chưa có nhà riêng và chưa có đất canh tác, vợ chồng bà H sống bên nhà cha mẹ chồng) và 1/4 giá trị căn nhà trên đất theo kết quả định giá ngày 09/3/2021, cùng ¼ số tiền gửi của 02 Sổ tiết kiệm nêu trên. Nguyên đơn đồng ý với kết quả thẩm định và định giá tài sản ngày 09/3/2021, thống nhất điều chỉnh yêu cầu khởi kiện về diện tích đất theo kết quả đo đạc ngày 09/3/2021. Nguyên đơn yêu cầu được chia đất tại vị trí là Phần 1 và Phần 3 trên Sơ đồ đo vẽ ngày 09/3/2021. Nguyên đơn không có yêu cầu chia thừa kế đối với Phần 5 (đất nền mộ) trên Sơ đồ đo vẽ ngày 09/3/2021. Phần đất nền mộ hiện có 03 ngôi mộ, nhà mồ lớn gồm 02 cái mộ (của cô ruột ông H tên Nguyễn Thị L và dượng ruột tên Triệu T), đề nghị và đồng ý giao cho ông H quản lý, nhà mồ nhỏ của bà A N nguyên đơn đề nghị được quản lý.

Từ trước đến nay ông H thờ cúng bà A N, nếu ông H không thờ cúng thì bà H sẽ thực hiện nghĩa vụ thờ cúng, nguyên đơn không đồng ý dành kỷ phần thờ cúng cho ông H.

Về hoa lợi trên đất chia thừa kế: Kể từ ngày 15/5/2020, thời điểm mở thừa kế đến nay ông H không có thông tin cho bà H về thu huê lợi của 04 thửa đất (trồng nhãn). Nguyên đơn thừa nhận nhãn mới trồng lại sau khi bà A N chết nên chưa có hoa lợi nhưng do ông H tự ý chặt cây, trồng lại không thông qua ý kiến bà H nên bà H tính giá thấp nhất hoa lợi thu được từ di sản của 6000m^2 (tính chẵn) là 72.000.000 đồng/năm của năm 2019, bà H ước tính cho năm tiếp theo kể từ ngày 15/05/2020 đến 15/05/2021 cũng với số tiền 72.000.000 đồng, bà H có nguyện vọng nhận 1/4 số tiền này là 18.000.000 đồng.

Theo đơn yêu cầu ngày 06/5/2021, bà H cho rằng bà biết số tiền thu hoạch huê lợi là Nhãn trên đất năm 2019 là 72.000.000 đồng vì bà là thủ quỹ trong gia đình (bút lục 88).

Về phần nợ của bà Hồ Thị A N: Vào tháng 12/2019, bà H có cho bà Hồ Thị A N mượn số tiền là 102.000.000 đồng. Số tiền này bà H nhờ chị chồng là Bùi Thị Thúy N đưa cho bà A N tại Bệnh viện tim mạch Thành phố Hồ Chí Minh bằng hình thức chuyển khoản cho bà Ng, bà Ng giao tiền mặt trực tiếp cho bà A N (không có làm giấy tờ, không có người làm chứng). Sự việc hòa giải tại ấp, bà H đã hủy bỏ hồ sơ vì không chuẩn, giấy xác nhận của Ngân trình tại buổi hòa giải ở ấp sai ngày là do lỗi đánh máy.

Phần chi phí mai táng: Ngày 19/5/2020, ông Nguyễn Văn H mượn của bà H số tiền là 48.000.000 đồng để làm mồ mả cho bà A N.

Nay bà H yêu cầu Tòa án giải quyết thực hiện nghĩa vụ của bà A N về việc trả lại cho bà H số tiền đã mượn là 102.000.000 đồng và tiền làm mồ mả là 48.000.000 đồng trước khi giải quyết chia di sản thừa kế của bà A N.

Tại phiên tòa, bà H còn cho rằng trong đám tang bà A N, bà chỉ đứng ra phụ giúp ông H, những vấn đề như tiền đám tang, sổ sách ghi chép tiền phúng điếu bà đều không biết. Trước giờ bà cũng không biết chăm sóc cây trồng, bà chỉ việc đi dạy học, mọi vấn đề đều do cha mẹ bà lo, chỉ khi nào ông H nhờ tưới cây thì có phụ giúp.

** Bị đơn ông Nguyễn Văn H, có người đại diện theo ủy quyền là bà Trịnh Lệ Th trình bày:*

Ông H thống nhất với tài sản chung của ông và bà A N là 04 thửa đất và 02 sổ tiết kiệm như nguyên đơn trình bày. Bà H là con nuôi của ông, mặc dù không có làm giấy tờ nhận con nuôi nhưng H sống chung với vợ chồng ông từ lúc nhỏ (H là con ruột của em ruột bà A N) nên vợ chồng ông xem bà H như là con ruột, chăm sóc H từ lúc nhỏ, đến khi lớn thì cho ăn học làm giáo viên và đứng ra tổ chức đám cưới cho bà H). Ông H thống nhất bà A N chết không để lại di chúc; thống nhất hàng thừa kế thứ nhất của bà A N chỉ có ông và bà H. Ông H thống nhất tài sản chung của vợ chồng mỗi người được một nửa. Số di sản bà A N chết để lại là ½ số tài sản trên. Ông H đồng ý chia thừa kế di sản của bà A N như sau:

Đối với 04 thửa đất: Ông H yêu cầu chia di sản của bà A N làm 03 phần, ông H hưởng 01 phần, bà H hưởng 01 phần, 01 phần dành cho việc thờ cúng bà A N. Ông H đồng ý chia cho bà H giá trị bằng tiền đối với phần đất mà bà H được hưởng thừa kế của bà A N, không đồng ý chia đất. Ông H đồng ý với kết quả thẩm định và định giá tài sản ngày 09/3/2021, thống nhất điều chỉnh yêu cầu về diện tích đất chia thừa kế theo kết quả đo đạc; Ông H thống nhất phần diện tích đất quanh nền mộ (phần 5 theo sơ đồ đo vẽ) là đất mồ mả, không yêu cầu chia thừa kế. Ông H yêu cầu giao cho ông H quản lý phần đất này để thuận tiện chăm sóc, thờ cúng.

Đối với giá trị căn nhà trên đất, ông H thống nhất với kết quả định giá là 149.966.841 đồng. Ông H yêu cầu chia di sản bà A N làm 03 phần, 01 phần của ông hưởng, 01 phần dành thờ cúng, 01 phần dành cho bà H; ông H đồng ý trả giá trị kỷ phần căn nhà (bằng tiền) cho bà H.

Đối với số tiền trong 02 sổ tiết kiệm: Ông H đồng ý chia di sản bà A N làm 03 phần, 01 phần của ông hưởng, 01 phần dành thờ cúng, 01 phần dành cho bà H.

Đối với yêu cầu về phần nợ của bà Hồ Thị A N: Ông H không có nhận tiền từ bà Ng và ông H cũng không nghe bà A N nói gì về số tiền này. Trước đây tại buổi hòa giải cơ sở ấp, bà H có đưa ra Giấy xác nhận ngày 01/12/2020 của bà Bùi Thị Thúy N với nội dung: " Tôi xác nhận có đưa cho ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1945, ngụ số 32T/1, ấp P, xã M, huyện S, tỉnh Sóc Trăng, tại

Bệnh viện Tim Thành Phố Hồ Chí Minh với số tiền là 102.000.000 đồng (Một Trăm lẻ hai triệu đồng), đưa hai lần:

- Lần đầu 70.000.000 đồng (Bảy mươi triệu đồng), ngày 3/12/2020.

- Lần thứ hai: 32.000.000 đồng (Ba mươi hai triệu đồng) ngày 10/12/2020.

Số tiền kể trên do cô Nguyễn Thị H đưa cho tôi, chuyển giao cho vợ chồng bà Hồ Thị A N và ông Nguyễn Văn H.

TPHCM, ngày 01 tháng 12 năm 2020"

Trong khi bà A N chết vào ngày 15/5/2020. Sự việc này chứng tỏ bà Ng cho rằng bà A N mượn tiền sau khi bà A N đã chết. Do đó, ông H không đồng ý yêu cầu này của bà H.

Phần chi phí mai táng: Tại buổi hòa giải cơ sở ấp, bà H có đưa ra: Tờ xác nhận ngày 01/12/2020 của ông Bùi Văn O với nội dung: Ông O có nghe ông H nói chi phí ma táng do bà H lo, số tiền là 48.000.000 đồng nhưng đơn khởi kiện của bà H ở ấp ngày 11/12/2020 thể hiện tổng chi phí mồ mả là 48.500.000 đồng. Sự việc này chứng minh lời khai của bà H về chi phí mai táng không thống nhất. Mọi chi phí nhà mồ đều từ tiền phúng điếu của bà A N, ông H giao cho bà H thanh toán chi phí làm nhà mồ này. Ông H không rõ số tiền làm nhà mồ là bao nhiêu. Toàn bộ số tiền phúng điếu đám tang bà A N là do bà H giữ.

Ông H thừa nhận những chi phí bà H chi làm nhà mồ bà A N gồm: 03 hóa đơn mua vật tư tại cửa hàng vật tư Th với số tiền 23.405.000 đồng và Phần chi tiền mặt gồm tiền Tol kẽm 3.120.000 đồng, tiền Cây đòn tay 1.296.000 đồng, tiền cửa sắt 1.000.000 đồng, thuê người làm 02 người x 300.000 đồng x 07 ngày = 4.200.000 đồng). Tổng cộng là 33.021.000 đồng. Các chi phí khác do bà H tự kê, ông H không đồng ý. Ông H cho rằng bà H đứng ra mua vật tư xây dựng nhưng lấy nguồn tiền từ tiền phúng điếu đám tang nên ông H không đồng ý lấy di sản bà A N ra thanh toán cho bà H, trường hợp nếu pháp luật buộc thì ông H đồng ý.

Về hoa lợi trên đất chia thừa kế: Từ khi bà A N chết thì vườn không có hoa lợi, còn ảnh hưởng dịch bệnh. Ông còn phải bỏ công ra chăm sóc vườn mới có như hôm nay. Ông H không đồng ý chia hoa lợi trên đất với số tiền 18.000.000 đồng như bà H yêu cầu.

** Người đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng A – Chi nhánh S, ông Huỳnh Thanh Phong trình bày:* Ngân hàng thống nhất với ý kiến của nguyên đơn và bị đơn về 02 sổ tiết kiệm đã gửi Ngân hàng mà các bên tranh chấp. Ngân hàng hiện đã phong tỏa tài khoản theo yêu cầu của đương sự. Ngân hàng sẽ giải quyết chi trả số tiền gửi trên theo bản án của Tòa án.

Tính đến ngày 13/12/2021:

Sổ tiết kiệm số AD 0000 1771213 ngày 28/02/2017, số tiền vốn gốc 228.692.200 đồng, lãi là 68.336.300 đồng.

Sổ tiết kiệm số AD 00009311751 ngày 21/05/2019, số tiền vốn gốc 42.641.200 đồng, lãi là 6.352.200 đồng.

* Sự việc được Tòa án nhân dân huyện S, tỉnh Sóc Trăng thụ lý và giải quyết. Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 169/2022/DS-ST ngày 13 tháng 12 năm 2021 của Toà án nhân dân huyện S, tỉnh Sóc Trăng, quyết định:

- Căn cứ khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 92, khoản 3 Điều 144, Điều 147, Điều 227, 228, 229; khoản 1 Điều 244, Điều 271, Điều 273, Điều 278, Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ các Điều 5, 609, 612, 615, 623, 649, 650, 651, 660 Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 203 Luật đất đai 2013;

- Căn cứ Điều 26 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014);

- Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Bác một phần yêu cầu của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Mỹ H về việc yêu cầu thanh toán nợ của bà Hồ Thị A N cho bà Nguyễn Thị Mỹ H với số tiền là 102.000.000 đồng trong phần di sản bà A N chết để lại.

2. Bác một phần yêu cầu của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Mỹ H về việc yêu cầu thanh toán tiền làm mồ mả của bà Hồ Thị A N là 48.000.000 đồng cho bà Nguyễn Thị Mỹ H trong phần di sản bà A N chết để lại.

3. Bác một phần yêu cầu của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Mỹ H về việc yêu cầu chia thừa kế là hoa lợi trên đất từ ngày 15/5/2020 đến 15/5/2021 với số tiền là 18.000.000 đồng.

4. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Mỹ H.

4.1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Mỹ H về việc yêu cầu chia thừa kế di sản của bà Hồ Thị A N là ½ tổng diện tích các thửa đất số 33, 44, 264, 265, cùng tờ bản đồ số 16, tọa lạc ấp P, xã M, huyện S, tỉnh Sóc Trăng, theo Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 09/3/2021, không bao gồm diện tích đất mồ mả là 383,7m^2. ½ tổng diện tích các thửa đất số 33, 44, 264, 265 nêu trên là ½ x 5.708.9m^2 = 2.854,45m^2 (không bao gồm diện tích đất mồ mả là 383,7m^2). Phần đất này được chia cho 02 đồng thừa kế là bà Nguyễn Thị Mỹ H và ông Nguyễn Văn H, mỗi người được chia thừa kế phần đất có diện tích ½ x 2.854,45m^2 = 1.427,225m^2 .

Buộc ông Nguyễn Văn H giao cho bà Nguyễn Thị Mỹ H quản lý, sử dụng thửa đất số 44, tờ bản đồ số 16, diện tích 1.511,7m^2, giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất số BN 228132 do Ủy ban nhân dân huyện S cấp ngày 07/7/2014 cho ông Nguyễn Văn H và bà Hồ Thị A N, theo Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 09/3/2021 có diện tích 1.511,7m^2 (đất cây lâu năm). Phần đất có tứ cận:

- Hướng Đông, giáp mương nước chung do Nhà nước quản lý, số đo 4,66m + 3,10m;

- Hướng Tây giáp đất ông Trần Ngọc Ng, số đo 62,69m;

- Hướng Nam giáp thửa 265 do ông Nguyễn Văn H quản lý, sử dụng, số đo 100,83m + 3,97m; giáp ông Phan Văn H, số đo 4,37m + 02m + 2,84m + 2,05m;

- Hướng Bắc giáp đất ông Nguyễn Văn O, số đo 1,42m + 2,18m + 02m + 4,91m.

Buộc bà Nguyễn Thị Mỹ H trả lại cho ông Nguyễn Văn H giá trị đất chênh lệch từ thửa 44 so với diện tích thực tế được nhận là 4.646.125 đồng.

Buộc ông Nguyễn Văn H trả cho bà Nguyễn Thị Mỹ H giá trị đất thổ cư theo tỷ lệ được chia thừa kế với số tiền là 22.500.000 đồng.

Giao cho ông H quản lý, sử dụng đối thửa 33, tờ bản đồ số 16, diện tích 3.317,6m^2 (trong đó có 300m^2 đất ở và 3.017,6m^2 đất trồng cây lâu năm, đã bao gồm cả phần đất mồ mả), giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất số BN 228131 do Ủy ban nhân dân huyện S cấp ngày 07/7/2014 cho ông Nguyễn Văn H và bà Hồ Thị A N. Phần đất có tứ cận:

- Hướng Đông, giáp đường bê tông, số đo 17,06m;

- Hướng Tây giáp đất ông Ngô Minh S, số đo 2,81m + 5,30m + 7,06m + 2,45m; giáp đất bà Ngô Thị K, số đo 41,84m;

- Hướng Nam giáp đất ông Phạm Văn T, số đo 31,22m + 24,86m; giáp đất bà Nguyễn Thị N, số đo 21,22m; giáp đất ông Nguyễn Văn C, số đo 32,94m;

- Hướng Bắc giáp đất bà Ngô Thị Diễm T, số đo 3,67m + 6,35m + 1,84m + 38,83m; giáp thửa 264 do ông Nguyễn Văn H quản lý, sử dụng, số đo 12,58m + 1,64m + 8,5m + 0,91m + 17,29m + 0,69m.

Giao cho ông Nguyễn Văn H quản lý phần đất mồ mả có diện tích 383,7m^2 (phần 5 trong sơ đồ đo vẽ ngày 09/3/2021) thuộc một phần thửa 33 nêu trên.

Giao cho ông Nguyễn Văn H quản lý, sử dụng đối thửa 264, tờ bản đồ số 16, diện tích 544,9m^2 (trong đó có 300m^2 đất ở và 244,9m^2 đất trồng cây lâu năm) giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất số CA 974357 do Ủy ban nhân dân huyện S cấp ngày 31/12/2015 cho ông Nguyễn Văn H. Phần đất có tứ cận:

- Hướng Đông, giáp đường bê tông, số đo 19,84m.

- Hướng Tây giáp đất bà Ngô Thị Diễm T, số đo 3,44m+ 2,52m + 3,82m; giáp đất số 33 do ông Nguyễn Văn H quản lý, sử dụng, số đo 12,58m;

- Hướng Nam giáp thửa đất số 33 do ông Nguyễn Văn H quản lý, sử dụng, số đo 0,69m + 17,29m + 0,91m + 8,5m + 1,64m

- Hướng Bắc giáp đất bà Ngô Thị Diễm T, số đo 23,01m.

Giao cho ông H quản lý, sử dụng đối Thửa 265, tờ bản đồ số 16, diện tích 718,4m^2, giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất số CT 281596 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 31/12/2019 cho ông Nguyễn Văn H và bà Hồ Thị A N. Phần đất có tứ cận:

- Hướng Đông, giáp mương nước chung do Nhà nước quản lý, số đo 5,99m + 3,02m;

- Hướng Tây giáp thửa đất số 44 do ông Nguyễn Văn H quản lý, sử dụng đất nay đã được chia thừa kế cho bà Nguyễn Thị Mỹ H, số đo 3,97m;

- Hướng Nam giáp đất ông Ngô Văn T, số đo 18m; giáp đất ông Phạm Văn Th, số đo 45,37m; giáp đất bà Nguyễn Thị Huỳnh Mai, số đo 9,95m; giáp đất bà Nguyễn Thị M, số đo 19,01m + 10,33m;

- Hướng Bắc giáp thửa đất số 44 do ông Nguyễn Văn H quản lý, sử dụng đất nay đã được chia thừa kế cho bà Nguyễn Thị Mỹ H, số đo 100,83m.

Hội đồng xét xử ghi nhận việc nguyên đơn bà Nguyễn Thị Mỹ H và bị đơn ông Nguyễn Văn H thống nhất không tranh chấp và không yêu cầu định giá cây trồng trên đất chia thừa kế, Bà H và ông H thống nhất ông, bà được chia thừa kế ở phần đất nào thì cây trồng trên phần đất đó thuộc quyền sở hữu của người đó.

Hội đồng xét xử ghi nhận việc nguyên đơn bà Nguyễn Thị Mỹ H và bị đơn ông Nguyễn Văn H thống nhất không yêu cầu giải quyết lối đi ra đất mồ mả, nếu sau này các đương sự có tranh chấp sẽ phát sinh thành vụ kiện khác.

Buộc bà Nguyễn Thị Mỹ H có nghĩa vụ trả lại cho ông Nguyễn Văn H 03 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (bản chính) của thửa đất số 33, 264, 265 nêu trên, gồm: giấy chứng nhận quyên sử dụng đất số BN 228131 do Ủy ban nhân dân huyện S cấp ngày 07/7/2014 cho ông Nguyễn Văn H và bà Hồ Thị A N; Số CA 974357 do Ủy ban nhân dân huyện S cấp ngày 31/12/2015 cho ông Nguyễn Văn H; Số CT 281596 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 31/12/2019 cho ông Nguyễn Văn H và bà Hồ Thị A N.

4.2. Buộc ông Nguyễn Văn H trả cho bà Nguyễn Thị Mỹ H giá trị căn nhà trên thửa đất số 33 và 264 nêu trên theo tỷ lệ được chia thừa kế với số tiền 37.491.710 đồng.

Giao cho ông Nguyễn Văn H được quyền sở hữu căn nhà trên thửa đất số 33 và 264 nêu trên gồm nhà chính: kết cấu mái tôn, cột bê tông đúc sẵn, vách xây tường 10, cửa gỗ, cửa nhôm, nền gạch men, diện tích 66,66m^2, giá trị sử dụng còn lại 40%; Căn nhà sau liền kề căn nhà chính, kết cấu: mái ngói, cột bê

tông đúc sẵn, vách xây tường 10, cửa gỗ, cửa sắt, nền gạch tàu, nền láng vữa xi măng, diện tích 46,36m^2, giá trị sử dụng con lại 40%.

* Ngoài ra, bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và thông báo quyền kháng cáo cho các đương sự.

* Ngày 28 tháng 12 năm 2021 nguyên đơn Nguyễn Thị Mỹ H có đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết những vấn đề sau:

- Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn nhận một phần có diện tích 300m^2 đất ở của thửa đất số 264 có diện tích 544,9m^2 (trong đó đất ở 300m^2 đất cây lâu năm 244,9m^2) để nguyên đơn cất nhà ở và một phần có diện tích 1.127, 22 m^2 của thửa 33 liền kề có diện tích 3.317,6m^2 (trong đó đất ở 300m^2 đất cây lâu năm 3.017,6m^2) để quản lý và chăm sóc phần mộ mẹ là bà Hồ Thị A N

- Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn đòi phần nợ bà A N là 102.000.000 đồng, tiền thanh toán làm mồ mã 48.000.000 đồng.

- Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn đòi bồi thường huê lợi số tiền 18.000.000 đồng.

- Bản án dân sự sơ thẩm vi phạm tố tụng ở Điều: 6, 8, 70, 77, 91, 93, 95, 97, 99.

* Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn Nguyễn Thị Mỹ H vẫn giữ nội dung đơn khởi kiện và nội dung đơn kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về giải quyết vụ án.

* Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát là trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm thì Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án và các đương sự đã chấp hành đúng pháp luật về tố tụng. Về nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, kết quả tranh tụng tại phiên tòa và các quy định pháp luật có liên quan. Đồng thời, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận đơn kháng cáo của nguyên đơn Nguyễn Thị Mỹ H, áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến phát biểu và đề nghị của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

Về thủ tục tố tụng:

[1] Người có quyền kháng cáo, nội dung và hình thức đơn kháng cáo, thời hạn kháng cáo của nguyên đơn Nguyễn Thị Mỹ H là đúng theo quy định tại Điều 271, Điều 272 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự, nên kháng cáo là hợp lệ và đúng luật định.

[2] Tại phiên tòa, nguyên đơn và bị đơn vắng mặt nhưng có người đại diện theo ủy quyền có mặt; Người đại diện của Ngân hàng A – Chi nhánh S

vắng mặt nhưng có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt những người nêu trên.

Về nội dung vụ án:

[3] Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa các bên đương sự đều thừa nhận: Bà Hồ Thị A N chết vào ngày 15/5/2020 nên theo quy định tại khoản 1 Điều 623 Bộ luật Dân sự thì thời hiệu khởi kiện yêu cầu chia thừa kế vẫn còn. Trước khi chết bà A N không có để lại di chúc, cha và mẹ của bà A N đều đã chết, bà A N chỉ có 01 người con là nguyên đơn H. Do đó, hàng thừa kế thứ nhất của bà A N là ông Nguyễn Văn H là chồng và con là Nguyễn Thị Mỹ H.

[4] Về di sản thừa kế các bên đương sự thống nhất tài sản do ông H và A N tạo lập gồm có: 04 thửa đất tọa lạc tại ấp P, xã M, huyện S, tỉnh Sóc Trăng theo kết quả thẩm định ngày 09/3/2021: Thửa 33, tờ bản đồ số 16, diện tích 3.317,6m^2 (trong đó có 300m^2 đất ở và 3017,6m^2 đất trồng cây lâu năm), giấy CNQSD đất số BN 228131 do Ủy ban nhân dân huyện S cấp ngày 07/7/2014 cho ông Nguyễn Văn H và bà Hồ Thị A N; Thửa 44, tờ bản đồ số 16, diện tích 1.511,7m^2, giấy CNQSD đất số BN 228132 do Ủy ban nhân dân huyện S cấp ngày 07/7/2014 cho ông Nguyễn Văn H và bà Hồ Thị A N; Thửa 264, tờ bản đồ số 16, diện tích 544,9m^2 (trong đó có 300m^2 đất ở và 244,9m^2 đất trồng cây lâu năm) giấy CNQSD đất số CA 974357 do Ủy ban nhân dân huyện S cấp ngày 31/12/2015 cho ông Nguyễn Văn H; Thửa 265, tờ bản đồ số 16, diện tích 718,4m^2, giấy CNQSD đất số CT 281596 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 31/12/2019 cho ông Nguyễn Văn H và bà Hồ Thị A N.

Các đương sự thống nhất trừ diện tích đất mồ mả là 383,7m^2 khi chia thừa kế. Như vậy, diện tích còn lại là 6.092,6m^2 - 383,7m^2 = 5.708.9m^2.

01 căn nhà tường kiên cố trên thửa đất 264. Các đương sự thống nhất giá trị theo Biên bản định giá ngày 09/3/2021 có giá là 103.014.583 đồng (nhà chính) + 46.952.259 đồng (Nhà sau liền kề) = 149.966.842 đồng.

Sổ tiết kiệm số AD 0000 1771213 ngày 28/02/2017, số tiền vốn gốc 228.692.200 đồng, lãi là 68.336.300 đồng.

Sổ tiết kiệm số AD 00009311751 ngày 21/05/2019, số tiền vốn gốc 42.641.200 đồng, lãi là 6.352.200 đồng.

[5] Xét kháng cáo của nguyên đơn, Hội đồng xét xử xét thấy: Ông H và bà A N có hôn nhân thực tế nên được pháp luật công nhận là vợ chồng. Tài sản chung của vợ chồng về nguyên tắc được chia đôi, ông H được hưởng 50% trong tổng số tài sản của vợ chồng, còn lại 50% của bà A N được xem xét chia thừa kế làm hai kỷ phần cho ông H và nguyên đơn H, được chia bằng hiện vật và các đương sự cũng thống nhất đều này.

[5.1] Đối với kháng cáo yêu cầu cho nguyên đơn nhận một phần có diện tích 300m^2 đất ở của thửa đất số 264 có diện tích 544,9m^2 (trong đó đất ở 300m^2

đất cây lâu năm 244,9m^2) để nguyên đơn cất nhà ở và một phần có diện tích 1.127,22m^2 của thửa 33 liền kề có diện tích 3.317,6m^2 (trong đó đất ở 300m^2 đất cây lâu năm 3.017,6m^2) để quản lý và chăm sóc phần mộ mẹ là bà Hồ Thị A N. Xét thấy, ông H và bà A N tạo lập tổng cộng 04 thửa đất với tổng diện tích là 5.708,9m^2 (sau khi trừ đi diện tích mồ mã 383,7 m^2), bà H yêu cầu nhận một phần thửa 264 và một phần thửa 33 là không phù hợp vì thửa 264 có căn nhà kiên cố trên đó hiện do ông H đang quản lý và sử dụng thờ cúng bà A N, nếu chia cho bà H một phần thửa 264 và một phần thửa 33 thì phải tách ra nhiều thửa, diện tích nhỏ gây khó khăn trong việc sử dụng. Hơn nữa, ½ kỷ phần di sản của bà A N đối với phần đất là ¼ x 5.708.9m^2 = 1.427,225m^2 tương ứng với thửa 44 nên Tòa án cấp sơ thẩm chia thừa kế cho bà H tại thửa đất số 44. Phần đất bà H nhận dư sẽ trả lại cho ông H bằng giá trị là phù hợp.

[5.1.1] Tương ứng thửa đất 44 là đất cây lâu năm nên bà H trả lại cho ông H giá trị đất chênh lệch là (1.511,7m^2 - 1.427,225m^2) x 55.000 đồng/m^2 = 4.646.125 đồng.

[5.1.2] Tổng diện tích đất bà A N để lại có ½ x 600m^2 = 300m^2 đất thổ cư. Do bà H được chia thừa kế tại thửa 44 không có đất thổ cư nên được nhận bằng giá trị là ¼ x 600m^2 x 150.000 đồng/m^2 = 22.500.000 đồng.

[5.1.3] Đối với diện tích đất mồ mả: Phần đất mồ mả (phần 5 trên sơ đồ đo vẽ ngày 09/3/2021) hiện có 03 ngôi mộ, nhà mồ lớn gồm 02 cái mộ (của cô ruột ông H tên Nguyễn Thị L và dượng ruột tên Triệu T), nhà mồ nhỏ của bà A N. Hội đồng xét xử thấy rằng các ngôi mộ của bà Nguyễn Thị L và ông Triệu T các bên thống nhất giao ông H quản lý nên Hội đồng xét xử ghi nhận. Đối với phần mộ bà A N, Hội đồng xét xử thấy rằng mộ bà A N liền kề mộ bà L và ông L. Phần mồ mả nên giao cho một người quản lý. Hơn nữa, ông H là chồng, có nhà ở gần nền mộ, tiện chăm sóc nên cần giao phần đất mồ mả cho ông H quản lý.

[5.1.4] 01 căn nhà tường kiên cố trên thửa đất 264 là tài sản chung ông H và bà A N. Các đương sự thống nhất giá trị theo Biên bản định giá ngày 09/3/2021 có giá là 103.014.583 đồng (nhà chính) + 46.952.259 đồng (Nhà sau liền kề) = 149.966.842 đồng. Ông H và bà H đồng ý chia giá trị nhà cho bà H. Do đó, ông H và bà H mỗi người được chia là ¼ x 149.966.842 đồng = 37.491.710 đồng.

[5.2] Đối với kháng cáo của nguyên đơn đòi phần nợ bà A N là 102.000.000 đồng, tiền thanh toán làm mồ mã 48.000.000 đồng, Hội đồng xét xử xét thấy:

[5.2.1] Đối với yêu cầu đòi phần nợ bà A N 102.000.000 đồng, xét thấy: Tại biên bản hòa giải ngày 06/5/2021, ông Hiệp đã thừa nhận tại buổi hòa giải cơ sở ấp, bà H có đưa ra Giấy xác nhận ngày 01/12/2020 của bà Bùi Thị Thúy N với nội dung: Có đưa cho ông Nguyễn Văn H tại Viện Tim Thành Phố Hồ Chí Minh với số tiền là 102.000.000 hai lần: Lần đầu 70.000.000 đ ngày 3/12/2020, lần thứ hai: 32.000.000 đ ngày 10/12/2020. Trong khi bà A N chết vào ngày

15/5/2020. Sự việc này chứng tỏ bà Ng cho rằng bà A N mượn tiền sau khi bà A N chết nên lời khai của bà Ng không có cơ sở chấp nhận. Lời trình bày của bà H có mâu thuẫn trong lời khai với người làm chứng là bà Hồ Thị Hồng N. Bà N cho rằng bà A N xuất viện xong mới trực tiếp hỏi mượn bà 60.000.000 đồng. Trong khi bà H cho rằng bà vận động vay mượn của bà N là 60.000.000 đồng, bà Loan là 40.000.000 đồng, của bà H là 2.000.000 đồng, tổng cộng là 102.000.000 đồng. Sau đó bà H mới chuyển khoản lên cho bà Ng để bà Ng giao tiền mặt cho bà A N khi đó đang nằm viện. Bà H cũng không cung cấp được giấy tờ chứng minh việc chuyển khoản cho bà Ng thời điểm đó. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu này của bà H là có căn cứ.

[5.2.2] Đối với yêu cầu thanh toán tiền làm mồ mã: các chứng cứ trong hồ sơ thể hiện: Bà H bà không biết gì về số tiền cúng điếu nhưng bà là người quản lý thùng tiền cúng điếu và bà H là người đi mua vật liệu xây dựng về làm nhà mồ cho bà A N và hiện cũng đang giữ các giấy tờ là bản chính 04 Giấy CNQSD đất và 02 Sổ tiết kiệm của cha mẹ bà. Theo đơn yêu cầu ngày 06/5/2021, bà H còn cho rằng bà là thủ quỹ trong gia đình (bút lục 88). Khi bà A N chết, gia đình chỉ còn lại 02 người là bà và ông H, trong khi bà H cũng là người có trình độ nhất định, với tư cách là một con, không lý do gì bà H không biết, không quan tâm đến số tiền phúng điếu của mẹ mình. Do những lời khai của bà H có nhiều mâu thuẫn và trái với lẽ thường. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu này của bà H là có căn cứ.

[5.3] Đối với yêu cầu của nguyên đơn đòi bồi thường huê lợi số tiền 18.000.000 đồng. Xét thấy: 04 thửa đất trên đều trồng nhãn, nguyên đơn thừa nhận nhãn mới trồng lại sau khi bà A N chết nên chưa có hoa lợi nhưng lại tính hoa lợi thu được từ di sản của 6000m^2 (tính chẵn) là 72.000.000 đồng/năm của năm 2019 để ước tính cho năm tiếp theo kể từ 15/05/2020 đến 15/05/2021 cũng là 72.000.000 đồng, bà H có nguyện vọng nhận ¼ số tiền này là 18.000.000 đồng. Trong quá trình giải quyết, Tòa án cấp sơ yêu cầu bà H cung cấp chứng cứ chứng minh hoa lợi thu được như yêu cầu của bà nhưng bà không có gì để chứng minh thu nhập từ hoa lợi năm 2019 là 72.000.000 đồng và các năm tiếp theo như thế nào. Bị đơn cho rằng sau khi bà A N chết đến nay, vườn trồng mới, do ảnh hưởng dịch bệnh nên sau khi trừ chi phí chăm sóc thì vườn không có hoa lợi. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu này của bà H là có căn cứ.

[5.4] Đối với kháng cáo Bản án dân sự sơ thẩm vi phạm tố tụng ở Điều: 6, 8, 70, 77, 91, 93, 95, 97, 99. Xét thấy, đối với kháng cáo này nguyên đơn kháng cáo chung chung, không nêu rõ bản án vi phạm về vấn đề gì và những điều luật nguyên đơn nêu ở bộ luật nào. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Từ những căn cứ như đã phân tích trên. Xét thấy, toàn bộ kháng cáo của nguyên đơn Nguyễn Thị Mỹ H là không có căn cứ, nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[7] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bị đơn Nguyễn Thị Mỹ H phải chịu theo quy định của pháp luật.

[8] Đề nghị của Kiểm sát viên là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận.

[9] Các phần khác được nêu trong phần quyết định của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 308, Khoản 1 Điều 148, Khoản 6 Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Khoản 1 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn Nguyễn Thị Mỹ H.

Giữ nguyên bản án sơ thẩm số: 169/2021/DS-ST ngày 13 tháng 12 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện S, tỉnh Sóc Trăng như sau:

- Căn cứ khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 92, khoản 3 Điều 144, Điều 147, Điều 227, 228, 229; khoản 1 Điều 244, Điều 271, Điều 273, Điều 278, Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ các Điều 5, 609, 612, 615, 623, 649, 650, 651, 660 Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 203 Luật đất đai 2013;

- Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Mỹ H về việc yêu cầu chia thừa kế di sản của bà Hồ Thị A N để lại.

1. Chia cho bà Nguyễn Thị Mỹ H quản lý, sử dụng thửa đất số 44, tờ bản đồ số 16, diện tích 1.511,7m^2, giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất số BN 228132 do Ủy ban nhân dân huyện S cấp ngày 07/7/2014 cho ông Nguyễn Văn H và bà Hồ Thị A N, theo Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 09/3/2021 có diện tích 1.511,7m^2 (đất cây lâu năm). Phần đất có tứ cận:

- Hướng Đông, giáp mương nước chung do Nhà nước quản lý, số đo 4,66m + 3,10m;

- Hướng Tây giáp đất ông Trần Ngọc Ng, số đo 62,69m;

- Hướng Nam giáp thửa 265 do ông Nguyễn Văn H quản lý, sử dụng, số đo 100,83m + 3,97m.; giáp ông Phan Văn H, số đo 4,37m + 02m + 2,84m + 2,05m;

- Hướng Bắc giáp đất ông Nguyễn Văn O, số đo 1,42m + 2,18m + 02m + 4,91m.

2. Buộc bà Nguyễn Thị Mỹ H trả lại cho ông Nguyễn Văn H giá trị đất chênh lệch từ thửa 44 so với diện tích thực tế được nhận là 4.646.125 đồng.

3. Buộc ông Nguyễn Văn H trả cho bà Nguyễn Thị Mỹ H giá trị đất thổ cư theo tỷ lệ được chia thừa kế với số tiền là 22.500.000 đồng.

4. Chia cho ông Nguyễn Văn H quản lý, sử dụng đối thửa 33, tờ bản đồ số 16, diện tích 3.317,6m^2 (trong đó có 300m^2 đất ở và 3.017,6m^2 đất trồng cây lâu năm, đã bao gồm cả phần đất mồ mả), giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất số BN 228131 do Ủy ban nhân dân huyện S cấp ngày 07/7/2014 cho ông Nguyễn Văn H và bà Hồ Thị A N. Phần đất có tứ cận:

- Hướng Đông, giáp đường bê tông, số đo 17,06m;

- Hướng Tây giáp đất ông Ngô Minh S, số đo 2,81m + 5,30m + 7,06m + 2,45m; giáp đất bà Ngô Thị K, số đo 41,84m;

- Hướng Nam giáp đất ông Phạm Văn T, số đo 31,22m + 24,86m; giáp đất bà Nguyễn Thị N, số đo 21,22m; giáp đất ông Nguyễn Văn C, số đo 32,94m;

- Hướng Bắc giáp đất bà Ngô Thị Diễm T, số đo 3,67m + 6,35m + 1,84m + 38,83m; giáp thửa 264 do ông Nguyễn Văn H quản lý, sử dụng, số đo 12,58m + 1,64m + 8,5m + 0,91m + 17,29m + 0,69m.

5. Chia cho ông Nguyễn Văn H quản lý, sử dụng đối thửa 264, tờ bản đồ số 16, diện tích 544,9m^2 (trong đó có 300m^2 đất ở và 244,9m^2 đất trồng cây lâu năm) giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất số CA 974357 do Ủy ban nhân dân huyện S cấp ngày 31/12/2015 cho ông Nguyễn Văn H. Phần đất có tứ cận:

- Hướng Đông, giáp đường bê tông, số đo 19,84m.

- Hướng Tây giáp đất bà Ngô Thị Diễm T, số đo 3,44m+ 2,52m + 3,82m; giáp đất số 33 do ông Nguyễn Văn H quản lý, sử dụng, số đo 12,58m;

- Hướng Nam giáp thửa đất số 33 do ông Nguyễn Văn H quản lý, sử dụng, số đo 0,69m + 17,29m + 0,91m + 8,5m + 1,64m

- Hướng Bắc giáp đất bà Ngô Thị Diễm T, số đo 23,01m.

6. Chia cho ông H quản lý, sử dụng đối thửa 265, tờ bản đồ số 16, diện tích 718,4m^2, giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất số CT 281596 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 31/12/2019 cho ông Nguyễn Văn H và bà Hồ Thị A N. Phần đất có tứ cận:

- Hướng Đông, giáp mương nước chung do Nhà nước quản lý, số đo 5,99m + 3,02m;

- Hướng Tây giáp thửa đất số 44 do ông Nguyễn Văn H quản lý, sử dụng đất nay đã được chia thừa kế cho bà Nguyễn Thị Mỹ H, số đo 3,97m;

- Hướng Nam giáp đất ông Ngô Văn T, số đo 18m; giáp đất ông Phạm Văn Th, số đo 45,37m; giáp đất bà Nguyễn Thị Huỳnh Mai, số đo 9,95m; giáp đất bà Nguyễn Thị M, số đo 19,01m + 10,33m;

- Hướng Bắc giáp thửa đất số 44 do ông Nguyễn Văn H quản lý, sử dụng đất nay đã được chia thừa kế cho bà Nguyễn Thị Mỹ H, số đo 100,83m.

(có sơ đồ kèm theo)

7. Hội đồng xét xử ghi nhận việc nguyên đơn bà Nguyễn Thị Mỹ H và bị đơn ông Nguyễn Văn H thống nhất không tranh chấp và không yêu cầu định giá cây trồng trên đất chia thừa kế, Bà H và ông H thống nhất ông, ai được chia thừa kế ở phần đất nào thì cây trồng trên phần đất đó thuộc quyền sở hữu của người đó.

8. Ghi nhận việc nguyên đơn bà Nguyễn Thị Mỹ H và bị đơn ông Nguyễn Văn H thống nhất không yêu cầu giải quyết lối đi ra đất mồ mả, nếu sau này các đương sự có tranh chấp sẽ phát sinh thành vụ kiện khác.

9. Buộc bà Nguyễn Thị Mỹ H có nghĩa vụ trả lại cho ông Nguyễn Văn H 03 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (bản chính) của thửa đất số 33, 264, 265 nêu trên, gồm: giấy chứng nhận quyên sử dụng đất số BN 228131 do Ủy ban nhân dân huyện S cấp ngày 07/7/2014 cho ông Nguyễn Văn H và bà Hồ Thị A N; Số CA 974357 do Ủy ban nhân dân huyện S cấp ngày 31/12/2015 cho ông Nguyễn Văn H; Số CT 281596 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 31/12/2019 cho ông Nguyễn Văn H và bà Hồ Thị A N.

10. Giao cho ông Nguyễn Văn H được quyền sở hữu căn nhà trên thửa đất số 33 và 264 nêu trên gồm nhà chính: kết cấu mái tôn, cột bê tông đúc sẵn, vách xây tường 10, cửa gỗ, cửa nhôm, nền gạch men, diện tích 66,66m^2, giá trị sử dụng còn lại 40%; Căn nhà sau liền kề căn nhà chính, kết cấu: mái ngói, cột bê tông đúc sẵn, vách xây tường 10, cửa gỗ, cửa sắt, nền gạch tàu, nền láng vữa xi măng, diện tích 46,36m^2, giá trị sử dụng con lại 40%. Ông Nguyễn Văn H có trách nhiệm giao trả cho bà Nguyễn Thị Mỹ H giá trị căn nhà trên thửa đất số 33 và 264 nêu trên theo tỷ lệ được chia thừa kế với số tiền 37.491.710 đồng.

11. không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Mỹ H đối với các yêu cầu sau: Yêu cầu thanh toán nợ của bà Hồ Thị A N với số tiền là 102.000.000 đồng; yêu cầu thanh toán tiền làm mồ mả của bà Hồ Thị A N là 48.000.000 đồng và yêu cầu chia thừa kế là hoa lợi trên đất là 18.000.000 đồng.

12. Khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải trả lãi cho người được thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 đối với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

13. Buộc Ngân hàng A – Chi nhánh S có nghĩa vụ chi trả số tiền gửi tiết kiệm của 02 sổ tiết kiệm: Sổ tiết kiệm số AD 0000 1771213 ngày 28/02/2017 và

Sổ tiết kiệm số AD 00009311751 ngày 21/05/2019 do Ngân hàng phát hành như sau:

13.1. Bà Nguyễn Thị Mỹ H được nhận số tiền vốn gốc 67.833.350 đồng, tiền lãi là 18.672.125 đồng (trong đó, Sổ tiết kiệm số AD 00001771213 ngày 28/02/2017 vốn gốc là 57.173.050 đồng, tiền lãi là 17.084.075 đồng; Sổ tiết kiệm số AD 00009311751 ngày 21/05/2019 vốn gốc 10.660.300 đồng, tiền lãi là 1.588.050 đồng)

13.2. Ông Nguyễn Văn H được nhận số tiền vốn gốc 203.500.050 đồng, tiền lãi là 56.016.375 đồng (trong đó, Sổ tiết kiệm số AD 00001771213 ngày 28/02/2017 vốn gốc là 171.519.150 đồng, tiền lãi là 51.252.225 đồng; Sổ tiết kiệm số AD 00009311751 ngày 21/05/2019 vốn gốc 31.980.900 đồng, tiền lãi là 4.764.150 đồng).

13.3. Bà Nguyễn Thị Mỹ H và ông Nguyễn Văn H còn được nhận tiền lãi trên số tiền vốn gốc được chia kể từ ngày 14/12/2021 theo mức lãi do Ngân hàng A – Chi nhánh S chi trả cho đến khi kết thúc hợp đồng gửi tiết kiệm tại Ngân hàng.

13.4. Buộc bà Nguyễn Thị Mỹ H có nghĩa vụ nộp bản gốc 02 Sổ tiết kiệm số AD 0000 1771213 ngày 28/02/2017 và số AD 00009311751 ngày 21/05/2019 nêu trên cho Ngân hàng A – Chi nhánh S để Ngân hàng thực hiện việc chi trả vốn và lãi gửi tiết kiệm cho các đương sự.

14. Án phí dân sự sơ thẩm:

14.1. Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Mỹ H phải chịu án phí đối với tài sản được chia thừa kế và yêu cầu không được chấp nhận là 19.649.810 đồng, được khấu trừ 8.200.000 đồng vào các Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006746 ngày 02/11/2020, số 0008740 ngày 30/12/2020, số 0008763 ngày 12/01/2021 do Chi cục Thi hành án dân sự huyện S, tỉnh Sóc Trăng đã thu. Sau khi kh ấu trừ, bà Nguyễn Thị Mỹ H chỉ phải nộp thêm 11.449.810 đồng tiền án phí.

14.2. Ông Nguyễn Văn H không phải nộp án phí do thuộc diện người cao tuổi theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

15. Về chi phí thẩm định, định giá 18.439.000 đồng, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Mỹ H và ông Nguyễn Văn H mỗi người phải chịu là 9.219.500 đồng. Do nguyên đơn đã nộp tạm ứng trước nên ông Nguyễn Văn H có nghĩa vụ nộp để giao trả lại cho nguyên đơn Nguyễn Thị Mỹ H số tiền 9.219.500 đồng.

16. Bản án này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo

quy định tại Điều 6, 7, 7a ,7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Sóc Trăng;
- TAND huyện S;
- Chi cục THADS H.S;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đã ký

Nguyễn Hoàng Thành